

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2**

Số: *95* /2020/CV-TCHC
V/v: Công bố báo cáo tài chính năm 2019
đã được kiểm toán

**CONG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----oOo-----
Lào Cai, ngày *11* tháng *02* năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện miền Bắc 2
2. Mã chứng khoán: ND2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 64B Đường Phan Đình Phùng, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
4. Điện thoại: 0214 3501 540 Fax: 0214 3903 661
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ứng Hồng Vận Tổng Giám đốc Công ty người đại diện theo Pháp Luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện miền Bắc 2 đã được kiểm toán bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC kèm theo.
 - 6.2. Công bố thông tin về văn bản Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với lợi nhuận sau thuế năm 2018 kèm theo.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2019 và giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty Tại đường dẫn <http://nedi2.com.vn> của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, thư ký.



Người đại diện theo Pháp luật *Uh*

TỔNG GIÁM ĐỐC
Ứng Hồng Vận

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐIỆN MIỀN BẮC 2**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2

Số 64B, Đường Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới
Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Ngọc Diệp	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2019)
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Ông Dương Văn Mậu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Ông Ứng Hồng Vận	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Hữu Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Thành Phương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Ứng Hồng Vận	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Vĩnh Hào	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2019)
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2

Số 64B, Đường Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới
Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2020

Số: 0496 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày về việc thay đổi ước tính kế toán liên quan đến thời gian sử dụng của tài sản cố định của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 02 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature of Nguyễn Tiến Quốc, written in a cursive style.

Nguyễn Tiến Quốc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3008-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.551.950.179	132.176.446.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	69.405.240.095	60.001.777.471
1. Tiền	111		8.822.354.635	4.152.851.061
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.582.885.460	55.848.926.410
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.108.817.507	43.492.371.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	15.682.776.112	23.937.350.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	12.182.695.718	14.560.996.769
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.889.361.401	5.640.039.773
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(646.015.724)	(646.015.724)
IV. Hàng tồn kho	140	8	27.001.850.485	25.196.562.340
1. Hàng tồn kho	141		27.001.850.485	25.196.562.340
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.036.042.092	1.485.735.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.372.122.931	1.485.735.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.661.992.803	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.926.358	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.728.850.870.263	1.714.340.771.685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.060.670.918	18.050.670.918
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	18.060.670.918	18.050.670.918
II. Tài sản cố định	220		1.586.816.505.449	1.670.095.596.345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.586.816.505.449	1.670.095.596.345
- Nguyên giá	222		1.951.895.156.093	1.951.895.156.093
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(365.078.650.644)	(281.799.559.748)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		109.102.950.496	13.616.106.050
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	109.102.950.496	13.616.106.050
IV. Tài sản dài hạn khác	260		14.870.743.400	12.578.398.372
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	14.870.743.400	12.578.398.372
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.866.402.820.442	1.846.517.217.857

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.178.622.621.220	1.206.188.947.847
I. Nợ ngắn hạn	310		113.894.604.627	122.448.533.423
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.609.892.972	4.670.645.363
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.677.206.479	8.135.323.806
3. Phải trả người lao động	314		6.241.629.184	9.340.084.330
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.340.790.668	1.341.499.184
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	4.342.479.218	9.602.642.757
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	94.651.768.123	89.184.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.837.983	174.337.983
II. Nợ dài hạn	330		1.064.728.016.593	1.083.740.414.424
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.064.728.016.593	1.083.740.414.424
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		687.780.199.222	640.328.270.010
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	687.780.199.222	640.328.270.010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		499.939.607.633	499.939.607.633
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		499.939.607.633	499.939.607.633
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.388.399.680	14.388.399.680
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.452.191.909	126.000.262.697
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		74.849.012.374	53.122.518.186
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		98.603.179.535	72.877.744.511
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.866.402.820.442	1.846.517.217.857

Trịnh Thị Vui
Người lập biểu

Đình Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

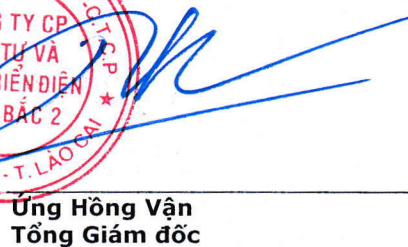
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	349.070.477.474	384.765.048.720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		349.070.477.474	384.765.048.720
4. Giá vốn hàng bán	11	20	111.579.901.648	108.125.758.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		237.490.575.826	276.639.290.245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.688.814.582	2.677.138.906
7. Chi phí tài chính	22	23	111.269.886.428	116.114.358.056
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		111.175.882.387	116.038.439.935
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	24.136.021.224	32.057.161.250
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		103.773.482.756	131.144.909.845
10. Thu nhập khác	31		136.030.700	464.211.071
11. Chi phí khác	32	24	110.858.248	1.512.960.359
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		25.172.452	(1.048.749.288)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		103.798.655.208	130.096.160.557
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	5.195.475.673	6.580.456.046
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		98.603.179.535	123.515.704.511
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.972	2.461



Trịnh Thị Vui
Người lập biểu



Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	103.798.655.208	130.096.160.557
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	83.279.090.896	71.731.903.743
Các khoản dự phòng	03	-	646.015.724
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(9.357.131)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.688.814.582)	(2.667.781.775)
Chi phí lãi vay	06	111.175.882.387	116.038.439.935
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	296.564.813.909	315.835.381.053
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.645.122.599	2.743.378.539
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.805.288.145)	(2.156.274.839)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.570.146.492)	6.049.967.295
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.178.732.959)	(2.665.124.996)
Tiền lãi vay đã trả	14	(111.176.590.903)	(118.667.816.216)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.233.576.715)	(5.474.204.337)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(188.622.677)	(7.169.439.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	170.056.978.617	188.495.867.086
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(100.474.201.737)	(16.833.590.084)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.688.814.582	2.667.781.775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(96.785.387.155)	(16.165.808.309)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	95.076.310.554	18.586.347.051
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(108.620.940.262)	(139.084.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.323.499.130)	(138.977.779.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63.868.128.838)	(259.475.432.368)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	9.403.462.624	(87.145.373.591)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	60.001.777.471	147.147.151.062
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	69.405.240.095	60.001.777.471

Trịnh Thị Vui
Người lập biểu

Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12121000084 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và giao dịch trên sàn UPCoM với mã ND2 từ ngày 22 tháng 7 năm 2010.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 93 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 110 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư xây dựng vận hành các dự án thủy điện tại tỉnh Lào Cai và các tỉnh miền Bắc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Tư vấn thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, cấp thoát nước, thủy điện, điện, thủy lợi;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu, cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, cấp, thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh và trang trí nội thất;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, nhà ở và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị phục vụ xây dựng; và
- Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng: đá, cát, sỏi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

01125
CÔNG
H NHIỆM
ELOG
IỆT
ĐA -

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Số năm	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50	25 - 35
Máy móc và thiết bị	3 - 20	20
Thiết bị văn phòng	3 - 5	3 - 5
Phương tiện vận tải	6	6

Trong năm 2019, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá và thay đổi thời gian khấu hao của các tài sản cố định để phù hợp với thời gian sử dụng của Tài sản cố định. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 tăng khoảng 11,9 tỷ VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như các năm trước.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm rủi ro tài sản, đại tu máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp và giá bán điện đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

00 - 6
TY
HỮU H
TTE
JAM
TP. H

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Công ty được hưởng các ưu đãi thuế theo các giấy chứng nhận đầu tư, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên (2014) có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh. Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Tất cả các miễn giảm trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016. Năm 2019, Công ty tiếp tục áp dụng giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trên số thuế phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	83.473.052	969.662.386
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.738.881.583	3.183.188.675
Các khoản tương đương tiền (*)	60.582.885.460	55.848.926.410
	69.405.240.095	60.001.777.471

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Mua bán điện	15.661.776.112	23.937.350.543
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	21.000.000	-
	15.682.776.112	23.937.350.543

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Tú Liên	4.169.082.590	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 4 - Sông Hồng	3.865.800.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Flovel	-	8.686.347.051
Công ty TNHH một thành viên Đức Thiện	-	1.199.211.297
Công ty Cổ phần Xây dựng Thiết bị và Thương mại TCC	-	1.086.752.521
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	604.402.184
Các đối tượng khác	4.147.813.128	2.984.283.716
	12.182.695.718	14.560.996.769

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Công ty Mua Bán Điện	4.821.983.756	2.876.780.784
- Tạm ứng cho nhân viên	1.186.522.090	2.114.011.000
- Ký quỹ	1.202.413.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	646.015.724	646.015.724
- Phải thu khác	32.426.831	3.232.265
	7.889.361.401	5.640.039.773
b. Dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác	18.060.670.918	18.050.670.918
	18.060.670.918	18.050.670.918

Phải thu dài hạn khác là khoản tiền sẽ được bù trừ với tiền thuê đất tại địa điểm thuê (các xã Bản Vược, Bản Xèo và Dền Thành, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai) kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2013 liên quan đến số tiền Công ty đã chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong quá trình xây dựng thủy điện Ngòi Phát tại khu đất trên. Tiền thuê đất này được miễn giảm đến hết tháng 7 năm 2023 theo Quyết định số 24749/QĐ-CT ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

Công ty đang trong quá trình quyết toán số tiền thuê đất sẽ được bù trừ với Cục Thuế tỉnh Lào Cai.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.355.634.574	-	1.245.263.269	-
Công cụ, dụng cụ	25.646.215.911	-	23.951.299.071	-
	27.001.850.485	-	25.196.562.340	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
- Bảo hiểm rủi ro tài sản	1.362.122.931		1.485.735.000	
- Khác	10.000.000		-	
	1.372.122.931		1.485.735.000	
b. Dài hạn				
- Chi phí thuê văn phòng (*)	10.652.889.527		10.972.476.213	
- Chi phí đại tu máy móc thiết bị	4.142.381.910		1.508.952.000	
- Khác	75.471.963		96.970.159	
	14.870.743.400		12.578.398.372	

(*) Chi phí thuê văn phòng phản ánh các khoản trả trước tiền thuê 211.77 m² của tầng 9, tòa nhà Vinaconex theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 114A/2016/HĐKT-BĐT ngày 24 tháng 3 năm 2016 giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với thời hạn 37 năm tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2016. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Hợp đồng cho thuê văn phòng này đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.386.744.092.275	557.280.504.815	7.768.008.045	102.550.958	1.951.895.156.093
Số dư cuối năm	1.386.744.092.275	557.280.504.815	7.768.008.045	102.550.958	1.951.895.156.093
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	164.881.658.417	113.305.956.056	3.509.394.317	102.550.958	281.799.559.748
Khấu hao trong năm	51.656.813.067	30.862.105.155	760.172.674	-	83.279.090.896
Số dư cuối năm	216.538.471.484	144.168.061.211	4.269.566.991	102.550.958	365.078.650.644
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.221.862.433.858	443.974.548.759	4.258.613.728	-	1.670.095.596.345
Tại ngày cuối năm	1.170.205.620.791	413.112.443.604	3.498.441.054	-	1.586.816.505.449

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền khoảng 1.745 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 1.414 triệu VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, ngày 03 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Ngòi Phát, công suất 72 MW tại Tỉnh Lào Cai. Theo đó, Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định để phù hợp với thời gian sử dụng của các tài sản cố định này. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 tăng khoảng 11,9 tỷ VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như các năm trước.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp /thu trong năm VND	Khấu trừ/Điều chỉnh VND	Số đã thực nộp /thu trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	2.570.715.949	34.443.035.378	6.565.654.723	30.448.096.604	-
- Thuế GTGT đầu ra	2.570.715.949	34.443.035.378	6.565.654.723	30.448.096.604	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.043.939.820	5.195.475.673	-	6.233.576.715	5.838.778
Thuế tài nguyên	1.931.580.784	23.845.064.671	-	24.266.556.167	1.510.089.288
Thuế thu nhập cá nhân	2.589.087.253	2.564.438.353	-	4.943.369.624	210.155.982
Thuế khác	-	3.078.211.508	-	2.127.089.077	951.122.431
	8.135.323.806	69.126.225.583	6.565.654.723	68.018.688.187	2.677.206.479

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Ngòi Phát mở rộng	97.480.505.211	11.644.594.873
Dự án Khu nhà nghỉ ca CBCNV Nhà máy	2.844.204.014	696.961.976
Dự án Thanh thải lòng sông và gia cố hạ lưu nhà máy	7.273.777.845	1.274.549.201
Dự án nâng cao khả năng truyền tải điện	862.884.426	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	641.579.000	-
	109.102.950.496	13.616.106.050

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND	
		Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Andritz Hydro Private	2.069.293.747	2.069.293.747		2.069.293.747	2.069.293.747
Công ty Truyền tải điện 1	463.651.100	463.651.100		-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thiết bị và Thương mại TCC	635.722.146	635.722.146		-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Lào Cai	230.769.930	230.769.930		1.657.633.475	1.657.633.475
Các đối tượng khác	1.210.456.049	1.210.456.049		943.718.141	943.718.141
	4.609.892.972	4.609.892.972		4.670.645.363	4.670.645.363

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Lãi vay phải trả		1.340.790.668		1.341.499.184
		1.340.790.668		1.341.499.184

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Kinh phí công đoàn		38.773.616		66.372.058
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		1.403.848.108		1.733.387.238
Phải trả quỹ phát triển rừng		2.366.694.468		7.240.703.256
Các khoản phải trả khác		533.163.026		562.180.205
		4.342.479.218		9.602.642.757

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	27.889.008.963	19.436.940.262	8.452.068.701	8.452.068.701
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	89.184.000.000	89.184.000.000	86.199.699.422	89.184.000.000	86.199.699.422	86.199.699.422
	89.184.000.000	89.184.000.000	114.088.708.385	108.620.940.262	94.651.768.123	94.651.768.123

(*) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân số 01/2019-HĐCVHM/NHCT127-NIDE2 ngày 28 tháng 01 năm 2019. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh cho Công ty. Theo Phụ lục ngày 28 tháng 6 năm 2019, hạn mức tín dụng tăng từ 10 tỷ VND lên 20 tỷ VND. Theo Phụ lục ngày 05 tháng 7 năm 2019, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020. Khoản vay chịu lãi suất điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ và được thanh toán mỗi tháng 1 lần. Gốc vay được thanh toán theo ngày quy định trên từng Giấy nhận nợ.

Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT127-NIDE2 ngày 27 tháng 6 năm 2019, tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên là Hợp đồng cho thuê văn phòng số 114A/2016/HĐKT-BĐT ngày 24 tháng 3 năm 2016 giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với thời hạn 37 năm tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2016 với giá trị thế chấp là 11.361.000.000 VND (xem Thuyết minh số 9).

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (*)	1.172.924.414.424	1.172.924.414.424	67.187.301.591	89.184.000.000	1.150.927.716.015	1.150.927.716.015
	1.172.924.414.424	1.172.924.414.424	67.187.301.591	89.184.000.000	1.150.927.716.015	1.150.927.716.015

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	89.184.000.000	86.199.699.422
- Số phải trả sau 12 tháng	1.083.740.414.424	1.064.728.016.593

(*) Vay dài hạn bao gồm các khoản sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	995.751.972.373	995.751.972.373
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	79.302.095.000	168.486.095.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iii)	75.873.648.642	8.686.347.051
	1.150.927.716.015	1.172.924.414.424

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	86.199.699.422	89.184.000.000
Trong năm thứ hai	66.897.604.422	79.302.095.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	360.692.813.266	408.686.347.051
Trên 5 năm	637.137.598.905	595.751.972.373
Cộng	1.150.927.716.015	1.172.924.414.424
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	86.199.699.422	89.184.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	1.064.728.016.593	1.083.740.414.424

(i) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng vay số 01/2008/NEDI2-SGD/HĐTDDH ngày 18 tháng 10 năm 2008 và phụ lục số 01.2016/PL ngày 9 tháng 5 năm 2016 với hạn mức tín dụng tối đa 1.189.648.929.000 VND. Khoản vay được sử dụng để thanh toán một phần chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Ngòi Phát. Lãi suất áp dụng là 4%/năm cộng lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng. Khoản vay được ân hạn trong vòng 36 tháng và được thanh toán trong vòng 36 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, lần trả nợ gốc đầu tiên vào tháng thứ 39 kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên.

(ii) Khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam hợp đồng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 18 tháng 10 năm 2008. Mục đích của khoản vay là để đầu tư dự án thủy điện Ngòi Phát, tỉnh Lào Cai với hạn mức tín dụng là 437.745.000.000 VND. Thời gian ân hạn là 24 tháng, thời hạn vay tối đa là 96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất áp dụng là 11,4%/năm và được điều chỉnh theo Quyết định của Bộ Tài chính và hướng dẫn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (nếu có). Gốc và lãi vay được thanh toán mỗi tháng 1 lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên là toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty.

(iii) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số 01/17/VCB.CB-NEDI2 ngày 10 tháng 8 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để đầu tư cho dự án Thủy điện Ngòi Phát mở rộng, tỉnh Lào Cai với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu và thời gian ân hạn nợ gốc là 28 tháng. Lãi suất trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng với biên độ (biên độ là 2,7% áp dụng cố định cho năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu, kỳ điều chỉnh lãi suất là 6 tháng 1 lần) và lãi suất đối với dư nợ quá hạn là 130% lãi suất của khoản vay trong hạn. Lãi vay được thanh toán sau 6 ngày kể từ ngày nhận phiếu tính lãi, gốc vay chỉ được thanh toán trước hạn khi được Ngân hàng đồng ý.

Các tài sản đảm bảo của các khoản vay dài hạn là toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát và Ngòi Phát mở rộng, bao gồm quyền sử dụng đất, kể cả máy, cùng với các tòa nhà, công trình xây dựng và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền hay tọa lạc vĩnh viễn tại dự án hay trên khu đất trong thời điểm hiện tại và tương lai, toàn bộ máy móc thiết bị (trong phạm vi tối đa được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan cho phép) và các động sản liên quan đến hoặc thuộc về dự án (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của Công ty theo hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được chia tương ứng theo tỷ lệ vốn vay của các ngân hàng.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	499.939.607.633	14.388.399.680	150.531.646.186	664.859.653.499
Lợi nhuận trong năm	-	-	123.515.704.511	123.515.704.511
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.440.000.000)	(6.440.000.000)
Chia cổ tức 2017	-	-	(89.989.128.000)	(89.989.128.000)
Tạm ứng cổ tức 2018	-	-	(49.993.960.000)	(49.993.960.000)
Thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành	-	-	(1.624.000.000)	(1.624.000.000)
Số dư đầu năm nay	499.939.607.633	14.388.399.680	126.000.262.697	640.328.270.010
Lợi nhuận trong năm	-	-	98.603.179.535	98.603.179.535
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(49.993.960.000)	(49.993.960.000)
Thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành (*)	-	-	(657.290.323)	(657.290.323)
Số dư cuối năm nay	499.939.607.633	14.388.399.680	173.452.191.909	687.780.199.222

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 12 tháng 3 năm 2019, Công ty đã phê duyệt chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 99.987.920.000 VND, trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 500.000.000 VND, khen thưởng và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành là 657.290.323 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 500.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty chưa được góp đủ.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ phần được duyệt <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000.000.000 500.000.000.000	500.000.000.000 500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	499.939.607.633 499.939.607.633	499.939.607.633 499.939.607.633
Vốn cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	499.939.607.633 499.939.607.633	499.939.607.633 499.939.607.633

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

19. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu tiền điện	349.013.015.646	384.765.048.720
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.461.828	-
	349.070.477.474	384.765.048.720

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	111.579.901.648	108.125.758.475
	111.579.901.648	108.125.758.475

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.040.859.380	5.203.501.105
Chi phí lương nhân công	27.676.917.251	32.399.999.900
Các khoản bảo hiểm và phụ cấp trích theo lương	3.486.830.348	7.758.495.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.227.853.524	71.731.903.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.748.922.300	13.233.985.737
Chi phí khác bằng tiền	6.534.540.069	9.855.034.119
	<u>135.715.922.872</u>	<u>140.182.919.725</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.668.307.585	2.617.010.784
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	20.506.997	50.770.991
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	9.357.131
	<u>1.688.814.582</u>	<u>2.677.138.906</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	111.175.882.387	116.038.439.935
Chi phí tài chính khác	94.004.041	75.918.121
	<u>111.269.886.428</u>	<u>116.114.358.056</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lương nhân công	13.512.032.423	14.118.415.479
Các khoản bảo hiểm và phụ cấp trích theo lương	2.248.806.654	4.373.183.903
Chi phí đồ dùng văn phòng phẩm	476.660.358	93.845.659
Chi phí khấu hao	676.505.710	957.546.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.687.800.748	538.114.549
Chi phí khác	2.534.215.331	11.976.055.474
	<u>24.136.021.224</u>	<u>32.057.161.250</u>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.195.475.673	6.580.456.046
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>5.195.475.673</u>	<u>6.580.456.046</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	103.798.655.208	130.096.160.557
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>110.858.248</i>	<i>1.512.960.359</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	103.909.513.456	131.609.120.916
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi giảm 50% (i)</i>	<i>103.909.513.456</i>	<i>131.609.120.916</i>
<i>Thu nhập được miễn thuế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.195.475.673	6.580.456.046

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về đầu tư theo các quy định hiện hành. Cụ thể như sau:

(i) Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh. Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tất cả các miễn giảm trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016.

Các tờ khai và quyết toán thuế được lập bởi Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định khác về thuế được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	98.603.179.535	123.515.704.511
<i>Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (*) (VND)</i>	<i>-</i>	<i>500.000.000</i>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	98.603.179.535	123.015.704.511
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	49.993.960	49.993.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.972	2.461

(*) Trong năm 2019, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 3 năm 2019 đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018. Do vậy, Công ty đã xác định lại lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2018 là 2,481 VND/cổ phiếu (số trình bày trên báo cáo tài chính năm 2018 là 2,471 VND/cổ phiếu)

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Công ty mẹ		
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Phí thương hiệu	1.142.232.346	1.159.980.000
Chia cổ tức	36.615.576.304	101.517.800.000
Mua dịch vụ	44.545.454	-
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.950.876.996	4.112.133.457

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm đã bao gồm số tiền 733.074.906 VND là số tiền trả trước cho người bán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 4.254.282.385 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 26/2020/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 01 năm 2020 thông qua phương án tạm ứng 10% cổ tức của năm tài chính 2019 và chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức của năm 2019, Công ty sẽ thực hiện chi trả tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10%/mệnh giá (01 cổ phiếu nhận được 1.000 đồng) cho các cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách người sở hữu chứng khoán tài ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận tạm ứng cổ tức năm 2019 (ngày 21 tháng 01 năm 2020), thời gian thực hiện chi trả là ngày 28 tháng 02 năm 2020. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục liên quan đến đợt tạm ứng cổ tức này.


Trịnh Thị Vui
 Người lập biểu


Đinh Tuấn Anh
 Kế toán trưởng


Ứng Hồng Vận
 Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2020

Số: *94* /2020/CV-TCKH
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế năm 2019 so với năm 2018.

Lào Cai, ngày *11* tháng 02 năm 2020

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2 mã chứng khoán ND2 trân trọng gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Quý Sở lời chào trân trọng nhất.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019, kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2 trong đó lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 có sự thay đổi từ 10% trở lên, Công ty chúng tôi xin giải trình như sau:

Năm 2019 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: 98.603.179.535 đồng; năm 2018 là: 123.515.704.511 đồng, Lợi nhuận năm 2019 giảm so với lợi nhuận năm 2018 là: **24.912.524.976 đồng** tương đương giảm **20%**. Nguyên nhân giảm do:

Là doanh nghiệp sản xuất điện (thủy điện) doanh thu sản xuất điện hoàn toàn phụ thuộc vào thủy văn. Doanh thu bán điện năm 2019 là: 349.070.477.474 đồng trong khi doanh thu bán điện năm 2018 là: 384.765.048.720 đồng. Doanh thu bán điện năm 2019 giảm so với doanh thu bán điện năm 2018 là: 35.694.571.246 đồng. Nguyên nhân do năm 2019 không mưa, khô hạn nhất so với 5 năm liền kể dẫn đến sản lượng sụt giảm nghiêm trọng so với năm 2018 (Giảm 59 triệu Kwh).

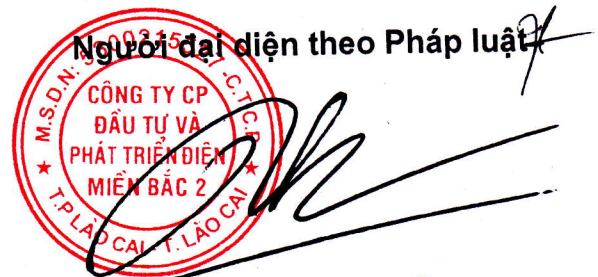
Trên đây là nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 giảm so với kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKH.

Người đại diện theo Pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ung Hồng Văn